

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. 442 /2021/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 4 tháng 11 năm 2021/ Hanoi, 4 Nov 2021

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU ĐỂ
HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ
QUỸ ETF

BASKET OF COMPONENT SECURITIES AND CASH
TO EXCHANGE
FOR AN ETF CREATION UNIT

Kính gửi: Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Vietnam Securities Depository
Hochiminh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV, chi nhánh Hà Thành
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ Tel: 024.39366321 Fax: 024.39366337

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **5/11/2021**
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I	Chứng khoán/Securities		
1	ACB	2,800	4.2%
2	APH	100	0.2%
3	BVH	100	0.3%
4	CTG	800	1.2%
5	DGC	100	0.7%
6	FPT	900	3.8%
7	GEX	600	0.8%
8	GMD	200	0.5%
9	HCM	100	0.2%
10	HDB	1,700	2.0%
11	HPG	2,900	7.2%



[Handwritten signature]

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities code	Volume	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
12	HSG	400	0.8%
13	IDC	200	0.7%
14	KBC	400	0.9%
15	KDC	100	0.3%
16	KDH	500	1.1%
17	LPB	1,200	1.2%
18	MBB	2,500	3.2%
19	MSB	1,400	1.5%
20	MSN	500	3.3%
21	MWG	500	2.9%
22	NLG	200	0.5%
23	NVL	600	2.8%
24	OCB	900	1.1%
25	PDR	200	0.8%
26	PHR	100	0.3%
27	PLX	100	0.2%
28	PNJ	200	0.9%
29	POW	500	0.3%
30	PVD	200	0.2%
31	PVS	200	0.3%
32	SBT	300	0.3%
33	SHB	2,100	2.8%
34	SSB	1,200	2.0%
35	SSI	700	1.3%
36	STB	2,100	2.6%
37	TCB	2,700	6.4%
38	TCH	400	0.3%
39	THD	300	3.1%
40	TPB	800	1.5%
41	VCB	400	1.7%
42	VCI	200	0.6%
43	VHC	100	0.3%
44	VHM	1,500	5.5%
45	VIB	800	1.4%
46	VIC	1,600	6.7%
47	VJC	300	1.7%
48	VNM	1,000	3.9%
49	VPB	3,500	5.9%
50	VRE	1,100	1.5%
II	Tiền/Cash (VND)	135,624,515	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between the value of Basket of component and the offering price of an ETF Creation Unit:*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/*The value of Basket* 2,122,635,000 VND
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/*The value of an ETF Creation Unit* 2,258,259,515 VND
+ Giá trị chênh lệch/*Difference in cash* 135,624,515 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / *Plan to reduce the difference*

• Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order* : Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer the difference into the Fund's escrow account*

• Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order* : Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, securities can be substituted by cash, (if any, state clearly the reason)*

STT No	Mã Chứng Khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	BVH	63,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
2	SSI	43,000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch <i>Treasury stock not yet registered for trading</i>
3	VCB	98,400	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
4	VCI	71,900	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4 a Thông tư 210/2012/TT-BTC <i>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC</i>
5	ACB	33,500	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	FPT	96,000	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	IDC	80,100	Nhà đầu tư nước ngoài / <i>Foreign Investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>



20/11/2018

STT No	Mã Chứng Khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
8	MBB	28,900	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	MSB	24,800	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
10	MWG	129,900	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
11	TCB	53,300	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
12	VPB	38,000	Nhà đầu tư nước ngoài / Foreign Investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any misrepresentation.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng